

## DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ THỦY NÔNG ĐIỆN BIÊN  
Địa chỉ: Phố 2, phường Him Lam, TP Điện Biên Phủ



# BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2024

### GỒM CÁC BIỂU:

Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B01a - DN
Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	Mẫu số B02a - DN
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B03a - DN
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B09a - DN
Báo cáo ngoại bảng- mẹ	

### NƠI NHẬN BÁO CÁO

LƯU TẠI CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ THỦY NÔNG ĐIỆN BIÊN

Điện Biên, tháng 10 năm 2024

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 3 năm 2024

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>7.666.497.610</b>	<b>7.275.339.706</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>2.383.947.477</b>	<b>1.804.950.502</b>
1. Tiền	111	VI.01	2.383.947.477	1.804.950.502
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			<b>2.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			2.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>4.390.009.259</b>	<b>2.582.473.326</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	288.715.659	774.636.218
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21.287.500	21.287.500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	4.143.595.100	1.850.138.608
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(63.589.000)	(63.589.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>VI.07</b>	<b>826.264.327</b>	<b>840.429.564</b>
1. Hàng tồn kho	141		826.264.327	840.429.564
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>66.276.547</b>	<b>47.486.314</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	66.276.547	47.486.314
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.338.748.601.602</b>	<b>1.338.974.556.053</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ THỦY NÔNG ĐIỆN BIÊN  
Số nhà 38, Tổ dân phố 2, Phường Him Lam, Thành phố Điện Biên  
Phủ, Tỉnh Điện Biên, Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.338.745.959.102</b>	<b>1.338.971.536.053</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	1.332.862.914.098	1.333.087.861.049
- Nguyên giá	222		1.342.180.143.398	1.342.180.143.398
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9.317.229.300)	(9.092.282.349)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	5.883.045.004	5.883.675.004
- Nguyên giá	228		5.962.669.120	5.962.669.120
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(79.624.116)	(78.994.116)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>VI.12</b>		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>VI.08</b>		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b		
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.642.500</b>	<b>3.020.000</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b	2.642.500	3.020.000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.346.415.099.212</b>	<b>1.346.249.895.759</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.581.152.172</b>	<b>1.775.050.405</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.568.452.172</b>	<b>1.762.350.405</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	31.657.492	41.980.299
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		32.740.742	32.740.741
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	8.809.087	76.561.313
4. Phải trả người lao động	314		1.261.371.837	1.374.156.052
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a		

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ THỦY NÔNG ĐIỆN BIÊN  
Số nhà 38, Tổ dân phố 2, Phường Him Lam, Thành phố Điện Biên  
Phủ, Tỉnh Điện Biên, Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	33.873.014	236.912.000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a	200.000.000	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>12.700.000</b>	<b>12.700.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		12.700.000	12.700.000
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.344.833.947.040</b>	<b>1.344.474.845.354</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>VI.25</b>	<b>1.344.269.190.305</b>	<b>1.343.910.088.619</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.343.790.571.565	1.343.790.571.565
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.343.790.571.565	1.343.790.571.565
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		119.517.054	119.517.054
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		359.101.686	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		21.286.712	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		337.814.974	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>VI.28</b>	<b>564.756.735</b>	<b>564.756.735</b>
1. Nguồn kinh phí	431		564.756.735	564.756.735



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ THỦY NÔNG ĐIỆN BIÊN  
Số nhà 38, Tổ dân phố 2, Phường Him Lam, Thành phố Điện Biên  
Phủ, Tỉnh Điện Biên, Việt Nam

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.346.415.099.212</b>	<b>1.346.249.895.759</b>

Lập, Ngày 02 tháng 10 năm 2024

**Người lập biểu**

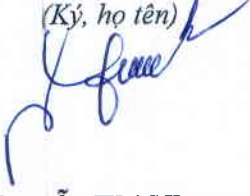
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Nhung

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Nhung

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Văn Thi

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Dạng đầy đủ)  
Quý 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	3.882.699.544	4.023.342.000	10.341.685.185	10.835.200.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		3.882.699.544	4.023.342.000	10.341.685.185	10.835.200.000
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	2.746.824.263	2.971.636.459	7.738.157.440	8.034.251.360
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.135.875.281	1.051.705.541	2.603.527.745	2.800.948.640
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	2.135.300	34.090.200	133.001.700	250.574.700
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	2.079.000	2.389.200	3.888.529	2.431.333
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	762.916.607	943.459.092	2.344.315.323	2.740.513.820
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		373.014.974	139.947.449	388.325.593	308.578.187
11. Thu nhập khác	31	VII.6				
12. Chi phí khác	32	VII.7		8.000.000		8.000.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			(8.000.000)		(8.000.000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		373.014.974	131.947.449	388.325.593	300.578.187
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10			(5.976.093)	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		373.014.974	131.947.449	394.301.686	300.578.187
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ THỦY NÔNG ĐIỆN BIÊN  
Số nhà 38, Tổ dân phố 2, Phường Him Lam, Thành phố Điện Biên  
Phủ, Tỉnh Điện Biên, Việt Nam

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

**Ghi chú:** (\*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)



**Nguyễn Thị Nhung**

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)



**Nguyễn Thị Nhung**

Ngày 2.. tháng 10. năm 2024

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Lê Văn Thi**

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		654.107.445	340.574.700
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(331.851.782)	(283.818.431)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.687.519.572)	(5.409.332.077)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(3.888.529)	(2.431.333)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(28.710.619)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8.323.134.914	14.279.164.866
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4.346.274.882)	(4.570.970.839)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(1.421.003.025)</b>	<b>4.353.186.886</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(18.000.010.000)
4. Tiền thu nơi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.000.000.000	13.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>2.000.000.000</b>	<b>(5.000.010.000)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>			
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>578.996.975</b>	<b>(646.823.114)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.804.950.502	1.030.122.978
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ THỦY NÔNG ĐIỆN BIÊN  
Số nhà 38, Tổ dân phố 2, Phường Him Lam, Thành phố Điện Biên  
Phủ, Tỉnh Điện Biên, Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII	2.383.947.477	383.299.864

Lập, Ngày 02 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Nhung

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Nhung

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Văn Thi

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2024

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH Quản lý Thủy nông Điện Biên là doanh nghiệp 100% vốn nhà Trụ sở hoạt động: Phố 2, Phường Him Lam, TP. Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên
- Lĩnh vực kinh doanh: Quản lý, bảo vệ vận hành và khai thác công trình thủy lợi; Tư vấn giám sát thi công và xây dựng các công trình dân dụng, thủy lợi quy mô vừa và nhỏ
- Ngành nghề kinh doanh: Quản lý, bảo vệ vận hành và khai thác công trình thủy lợi; Tư vấn giám sát thi công và xây dựng các công trình dân dụng, thủy lợi quy mô vừa và nhỏ

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm của công ty Bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

### III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành
- Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi ra đồng Việt Nam; Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều là đồng Việt Nam
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.  
Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay  
a) Chứng khoán kinh doanh:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:  
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại [đối với doanh nghiệp hoạt động thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho]. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.



- rnuong pnap tinh gia tri hang ton kho: Giá đích danh

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán

4. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình Quyền sử dụng đất: Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. (Phần này chỉ có ý nghĩa mô tả)

Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp-Chi phí nghiên cứu và phát triển (nếu áp dụng)

Chi phí cho hoạt động nghiên cứu được ghi nhận là chi phí của năm tài chính (kỳ hoạt động) thực tế phát sinh chi phí đó.

Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp phát sinh từ giai đoạn phát triển chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tài sản được tạo ra có thể xác định được (ví dụ như phần mềm máy vi tính và các quy trình sản xuất mới);

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ tài sản đó; và

- Chi phí phát triển tài sản có thể xác định được một cách tin cậy.

Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không thể ghi nhận được tài sản vô hình tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp, chi phí nghiên cứu phát triển được hạch toán vào khoản lãi hoặc lỗ trong năm tài chính (kỳ hoạt động) phát sinh chi phí đó.

Bằng sáng chế và thương hiệu: Bằng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình Quyền sử dụng đất: Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. (Phần này chỉ có ý nghĩa mô tả)

Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp-Chi phí nghiên cứu và phát triển (nếu áp dụng)

Chi phí cho hoạt động nghiên cứu được ghi nhận là chi phí của năm tài chính (kỳ hoạt động) thực tế phát sinh chi phí đó.

Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp phát sinh từ giai đoạn phát triển chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tài sản được tạo ra có thể xác định được (ví dụ như phần mềm máy vi tính và các quy trình sản xuất mới);

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ tài sản đó; và

- Chi phí phát triển tài sản có thể xác định được một cách tin cậy.

Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không thể ghi nhận được tài sản vô hình tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp, chi phí nghiên cứu phát triển được hạch toán vào khoản lãi hoặc lỗ trong năm tài chính (kỳ hoạt động) phát sinh chi phí đó.

Bằng sáng chế và thương hiệu: Bằng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. (Phần này chỉ có ý nghĩa mô tả)

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng X năm.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác [Cho mục đích minh họa, sửa phù hợp với từng doanh nghiệp].

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. (Nếu Công ty có Chứng nhận quyền sử dụng đất, có thể hạch toán khoản này là tài sản cố định vô hình).

Chi phí thành lập bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình thành lập Công ty trước ngày có Giấy chứng nhận đầu tư và được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí thành lập được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm kể từ ngày Công ty chính thức đi vào hoạt động.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc nghi giảm chi phí tương ứng phần chênh lệch;

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động dịch vụ khác sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay;



**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng (nếu có và lãi tiền gửi được đánh giá là trọng yếu).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi. (nếu có và lãi từ các khoản đầu tư được đánh giá là trọng yếu).

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Thu nhập khác:

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: - Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

- Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

- Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

### 01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
- Tiền mặt	80.321.800	88.633.500
- Tiền gửi ngân hàng	2.303.625.677	5.732.396.668
- Tiền đang chuyển		
<b>Cộng</b>	<b>2.383.947.477</b>	<b>5.821.030.168</b>

### 02. Các khoản đầu tư tài chính

#### a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối quý			Đầu quý		
	Giá gốc	Giá trị nợ lũ	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị nợ lũ	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						



**03. Phải thu của khách hàng**

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	288.715.659	288.715.659
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

**04. Phải thu khác**

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	4.143.595.100		2.027.457.493	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
<b>Cộng</b>	<b>4.143.595.100</b>		<b>2.027.457.493</b>	

**05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)**

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

**06. Hàng tồn kho**

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	803.602.605		803.602.605	
- Công cụ, dụng cụ	22.661.722		22.908.375	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
<b>Cộng</b>	<b>826.264.327</b>		<b>826.510.980</b>	

**07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho	Kết cấu hạ tầng do NN ĐTXD...	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>								
Số dư đầu năm	2.739.913.969	746.994.000	1.483.680.000				1.337.209.555.429	1.342.180.143.398
- Mua trong năm								
- Đầu tư XDCB hoàn thành								
- Tăng khác								
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
- Tắt, nhượng hán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	2.739.913.969	746.994.000	1.483.680.000				1.337.209.555.429	1.342.180.143.398
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>								
Số dư đầu năm	2.213.780.292	349.266.172	1.296.182.857				5.233.053.028	9.092.282.349
- Khấu hao trong năm	60.525.838	56.024.550	108.396.563					224.946.951
- Tăng khác								
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
- Tắt, nhượng hán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	2.274.306.130	405.290.722	1.404.579.420				5.233.053.028	9.317.229.300
<b>Giá trị còn lại</b>								
- Tại ngày đầu năm	526.133.677	397.727.828	187.497.143				1.331.976.502.401	1.333.087.861.049
- Tại ngày cuối năm	465.607.839	341.703.278	79.100.580				1.331.976.502.401	1.332.862.914.098

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

### 8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>								
Số dư đầu năm	5.886.475.000						76.194.120	5.962.669.120
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	5.886.475.000						76.194.120	5.962.669.120
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>								
Số dư đầu năm	2.799.996						76.194.120	78.994.116
- Khấu hao trong năm	630.000							630.000
- Tăng khác								
- Thanh lý nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	3.429.996						76.194.120	79.624.116
<b>Giá trị còn lại</b>								
- Tại ngày đầu năm	5.883.675.004							5.883.675.004
- Tại ngày cuối năm	5.883.045.004							5.883.045.004

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

### 9. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	31.657.492		31.657.492	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
<b>Cộng</b>	<b>31.657.492</b>		<b>31.657.492</b>	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				



Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
<b>Cộng</b>				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

#### 10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu quý	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Cuối quý
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân			1.162.184	
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		7.059.570	7.059.570	
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		8.809.087		8.809.087
<b>Cộng</b>		<b>15.868.657</b>	<b>8.221.754</b>	<b>8.809.087</b>
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân	65.114.363			66.276.547
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
<b>Cộng</b>	<b>65.114.363</b>			<b>66.276.547</b>

**11. Chi phí phải trả**

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
.....		
<b>Cộng</b>		

**12. Phải trả khác**

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	33.873.014	11.884
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
<b>Cộng</b>	<b>33.873.014</b>	<b>11.884</b>
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
<b>Cộng</b>		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

**13. Doanh thu chưa thực hiện**

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	(2.061.500.000)	1.821.199.544
<b>Cộng</b>	<b>(2.061.500.000)</b>	<b>1.821.199.544</b>
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
<b>Cộng</b>		

**14. Dự phòng phải trả**

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	200.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>200.000.000</b>	
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
<b>Cộng</b>		

**15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản io tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

**16. Vốn chủ sở hữu**

**a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	1.343.790.571.565								1.343.790.571.565
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									



Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm nay	1.343.790.571.565								1.343.790.571.565
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	1.343.790.571.565								1.343.790.571.565

**b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
<b>Cộng</b>		

**c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)**

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.882.699.544	2.988.550.456
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
<b>Cộng</b>	<b>3.882.699.544</b>	<b>2.988.550.456</b>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)**

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
<b>Cộng</b>		

**3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)**

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.749.584.263	2.405.174.064
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
<b>Cộng</b>	<b>2.749.584.263</b>	<b>2.405.174.064</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)**

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.135.300	3.421.300
<b>Cộng</b>	<b>2.135.300</b>	<b>3.421.300</b>

**5. Chi phí tài chính (Mã số 22)**

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	2.079.000	238.729
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
<b>Cộng</b>	<b>2.079.000</b>	<b>238.729</b>

**6. Thu nhập khác**

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ THỦY NÔNG ĐIỆN BIÊN  
Số nhà 38, Tổ dân phố 2, Phường Him Lam, Thành phố Điện Biên  
Phủ, Tỉnh Điện Biên, Việt Nam

- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.		
<b>Cộng</b>		

#### 7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.		
<b>Cộng</b>		

#### 8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	762.916.607	709.219.930
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.	762.916.607	709.219.930
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

#### 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.024.153	25.144.292
- Chi phí nhân công	2.483.891.405	2.512.718.348
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	75.262.317	75.157.317
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.124.108	14.321.768
- Chi phí khác bằng tiền	905.438.887	487.290.998
<b>Cộng</b>	<b>3.509.740.870</b>	<b>3.114.632.723</b>

#### 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

#### 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ THỦY NÔNG ĐIỆN BIÊN  
Số nhà 38, Tổ dân phố 2, Phường Him Lam, Thành phố Điện Biên  
Phủ, Tỉnh Điện Biên, Việt Nam

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

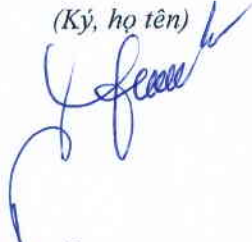
**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

Lập, Ngày 02 tháng 10 năm 2024

**Người lập biểu**

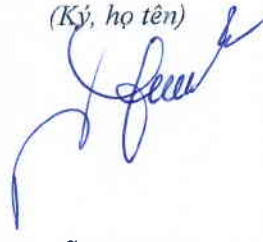
(Ký, họ tên)



**Nguyễn Thị Nhung**

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)



**Nguyễn Thị Nhung**

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Lê Văn Thi**

- Số chứng chỉ nhân  
nghề và vị cung cấp dịch vụ kế  
toán:

## BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Quý 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	88.633.500		50.220.100	58.531.800	80.321.800	
1111	Tiền Việt Nam	88.633.500		50.220.100	58.531.800	80.321.800	
112	Tiền gửi Ngân hàng	5.732.396.668		7.535.300	3.436.306.291	2.303.625.677	
1121	Tiền Việt Nam	5.732.396.668		7.535.300	3.436.306.291	2.303.625.677	
131	Phải thu của khách hàng	255.974.917				255.974.917	
138	Phải thu khác	1.344.138.652				1.344.138.652	
1388	Phải thu khác	1.344.138.652				1.344.138.652	
141	Tạm ứng	673.299.920		14.000.000	16.500.040	670.799.880	
152	Nguyên liệu, vật liệu	803.602.605				803.602.605	
153	Công cụ, dụng cụ	22.908.375		7.107.500	7.354.153	22.661.722	
1531	Công cụ, dụng cụ	22.908.375		7.107.500	7.354.153	22.661.722	
211	Tài sản cố định hữu hình	1.342.180.143.398				1.342.180.143.398	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	6.671.398.008				6.671.398.008	
2112	Máy móc, thiết bị	840.594.000				840.594.000	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	1.483.680.000				1.483.680.000	
2118	TSCĐ khác	1.333.184.471.390				1.333.184.471.390	
213	Tài sản cố định vô hình	5.962.669.120				5.962.669.120	
2131	Quyền sử dụng đất	5.962.669.120				5.962.669.120	
214	Hao mòn tài sản cố định		9.321.591.099		75.262.317		9.396.853.416
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		9.242.596.983		74.632.317		9.317.229.300
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		78.994.116		630.000		79.624.116
229	Dự phòng tổn thất tài sản		63.589.000				63.589.000
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		63.589.000				63.589.000



Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
242	Chi phí trả trước	2.642.500				2.642.500	
2422	Chi phí trả trước dài hạn	2.642.500				2.642.500	
331	Phải trả cho người bán		10.369.992	233.344.697	233.344.697		10.369.992
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	65.114.363		6.221.754	15.868.657	57.467.460	
3335	Thuế thu nhập cá nhân	65.114.363		1.162.184		66.276.547	
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			7.059.570	7.059.570		
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				8.809.087		8.809.087
334	Phải trả người lao động		1.219.637.354	2.044.288.648	2.086.023.131		1.261.371.837
3341	Phải trả công nhân viên		1.186.528.069	1.880.714.800	1.905.048.586		1.210.861.855
3348	Phải trả người lao động khác		33.109.285	163.573.848	180.974.545		50.509.982
338	Phải trả, phải nộp khác		2.048.104.507	4.761.426.282	618.538.221	2.094.783.554	
3382	Kinh phí công đoàn		11.884		33.861.130		33.873.014
3383	Bảo hiểm xã hội	14.445		447.492.235	447.491.929	14.751	
3384	Bảo hiểm y tế	2.675		80.730.110	80.730.264	2.521	
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	1.817		36.889.708	36.889.605	1.920	
3387	Doanh thu chưa thực hiện		1.821.199.544	3.882.699.544		2.061.500.000	
3388	Phải trả, phải nộp khác	9.999.984		19.565.039	19.565.293	9.999.730	
3389	Phải trả, phải nộp khác		236.912.000	294.049.646		57.137.646	
352	Dự phòng phải trả			233.344.697	433.344.697		200.000.000
3524	Dự phòng phải trả khác			233.344.697	433.344.697		200.000.000
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(40.600.000)		40.600.000		
3531	Quỹ khen thưởng		(39.600.000)		39.600.000		
3532	Quỹ phúc lợi		(1.000.000)		1.000.000		
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		12.700.000				12.700.000
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		12.700.000				12.700.000
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.343.790.571.565				1.343.790.571.565
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		1.343.790.571.565				1.343.790.571.565



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ THỦY NÔNG ĐIỆN BIÊN  
Số nhà 38, Tổ dân phố 2, Phường Him Lam, Thành phố Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên, Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
4111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.343.790.571.565				1.343.790.571.565
414	Quỹ đầu tư phát triển		119.517.054				119.517.054
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		21.286.712	1.521.465.086	1.859.280.060		359.101.686
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		21.286.712	1.521.465.086	1.859.280.060		359.101.686
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp		564.756.735				564.756.735
4611	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước		564.756.735				
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			3.882.699.544	3.882.699.544		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			3.882.699.544	3.882.699.544		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			2.135.300	2.135.300		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			9.200.000	9.200.000		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			2.262.063.786	2.262.063.786		
627	Chi phí sản xuất chung			42.215.780	42.215.780		
6272	Chi phí vật liệu			1.213.000	1.213.000		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			3.433.200	3.433.200		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			23.037.680	23.037.680		
6278	Chi phí bằng tiền khác			14.531.900	14.531.900		
632	Giá vốn hàng bán			2.746.824.263	2.746.824.263		
635	Chi phí tài chính			2.079.000	2.079.000		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			762.916.607	762.916.607		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			573.163.619	573.163.619		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			18.320.000	18.320.000		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			13.704.153	13.704.153		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			75.262.317	75.262.317		
6425	Thuế, phí và lệ phí			19.094.770	19.094.770		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			13.124.108	13.124.108		
6428	Chi phí bằng tiền khác			50.247.640	50.247.640		
911	Xác định kết quả kinh doanh			5.371.099.930	5.371.099.930		



Công ty: Công ty TNHH Quản lý Thủy nông Điện Biên  
 Kỳ: Quý III năm 2024

**DN - BÁO CÁO NGOẠI BẢNG - MẸ**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>1. Nợ phải thu khó đòi</b>	110		63.589.000	63.589.000
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111		-	-
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112		-	-
<b>2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước</b>	120		-	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121		-	-
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn lại	122		-	-
<b>3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài</b>	130		-	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131		-	-
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác còn lại	132		-	-
<b>4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước</b>	140		-	-
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141		-	-
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142		-	-
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143		-	-
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144		-	-
<b>5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài</b>	150		-	-
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151		-	-
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152		-	-
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153		-	-
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154		-	-
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155		-	-
<b>6. Nợ phải trả quá hạn</b>	156		-	-
<b>7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang</b>	157		29.074.999	94.604.060
<b>8. Vốn điều lệ</b>	200		1.382.000.000.000	1.382.000.000.000
<b>9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN</b>	300		44.536.539	175.853.391
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310		44.536.539	175.853.391
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330		-	-
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN	350		-	-
<b>10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN</b>	351		131.078.998	241.382.452
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352		-	-
<b>11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyên năm sau</b>	360		-57.467.460	29.074.999
<b>12. Tổng quỹ lương</b>	622		7.711.840.968	7.417.617.377
<b>13. Số lao động bình quân (người)</b>	610		134,00	129,83
<b>14. Tiền lương bình quân người/năm</b>	623		57.551.052,00	57.133.308,00

Kế toán trưởng




*Lê Văn Chi*